

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP ĐỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
đã được kiểm toán



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27

102K  
CQ  
ACH  
KEM  
LAM  
VIB  
VH

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ-HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Trong quá trình hoạt động, có thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 vào ngày 2/12/2011. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012.

**Hoạt động kinh doanh của công ty:** Cung cấp dịch vụ

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 40.500.000.000 VND.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 1B – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 4.050.215.609 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại thời điểm 31/12/2014 là 232.663.631 VND.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông: Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông: Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch - Ủy Viên
Ông: Nguyễn Tiến Dũng	Ủy Viên
Bà: Nguyễn Thị Phương Nga	Ủy Viên
Bà: Trương Thu Hà	Ủy Viên

### BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông: Nguyễn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc
Ông: Chu Văn Quý	Phó Tổng giám đốc
Ông: Phan Minh Trí	Phó Tổng giám đốc
Ông: Phan Công Dân	Phó Tổng giám đốc
Bà: Trương Thu Hà	Kế toán trưởng

### BAN KIỂM SOÁT

Ông: Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Anh Thành	Ủy Viên
Ông: Lý Thanh Tùng	Ủy Viên



## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 của Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.



Thay mặt, Hội đồng Quản trị  
Võ Hoàng Giang  
TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

#### Thay mặt Ban Giám đốc



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quốc Hưng  
TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

074  
3 T  
HỮ  
CÁI  
NH  
NA  
IN



Số: 728/BCKT/TC /NV8

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn lập ngày 10/02/2015, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến kiểm toán*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Ths. Nguyễn Bảo Trung**

**Phó Giám đốc**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :*

**0373 - 2014 - 126 - 1**

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, Ngày 09 tháng 03 năm 2015*

**Ths. Nguyễn Thành Công**

**Kiểm toán viên**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :*

**1912 - 2014 - 126 - 1**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>38.197.850.155</b>	<b>35.354.211.791</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>10.183.050.961</b>	<b>13.684.355.488</b>
111	1. Tiền		10.183.050.961	13.684.355.488
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		13.000.000.000	12.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)			
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>14.292.199.925</b>	<b>9.112.201.792</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		13.608.672.480	8.589.200.243
132	2. Trả trước cho người bán		109.100.000	267.072.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
138	5. Các khoản phải thu khác	<b>05</b>	574.427.445	255.929.549
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)			
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>06</b>	<b>658.959.269</b>	<b>422.414.511</b>
141	1. Hàng tồn kho		658.959.269	422.414.511
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>63.640.000</b>	<b>135.240.000</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		63.640.000	135.240.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>23.705.440.421</b>	<b>23.887.323.649</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>17.027.931.378</b>	<b>16.834.627.934</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	16.874.359.378	16.814.627.934
222	- Nguyên giá		52.700.268.330	49.077.379.869
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-35.825.908.952	-32.262.751.935
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	08	153.572.000	
228	- Nguyên giá		153.572.000	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
<b>230</b>	<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>09</b>		<b>20.000.000</b>
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>6.020.000.000</b>	<b>6.020.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		400.000.000	400.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		5.620.000.000	5.620.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)			
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>657.509.043</b>	<b>1.032.695.715</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	657.509.043	1.032.695.715
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>61.903.290.576</b>	<b>59.241.535.440</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>20.464.487.505</b>	<b>18.101.496.784</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>20.401.007.573</b>	<b>18.040.678.602</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn			
312	2. Phải trả người bán		3.445.878.921	1.560.497.528
313	3. Người mua trả tiền trước			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.088.115.660	943.069.629
315	5. Phải trả công nhân viên		11.663.424.201	11.362.587.408
316	6. Chi phí phải trả	13	136.021.515	104.580.364
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	3.369.808.206	3.102.511.649
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		697.759.070	967.432.024
	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>63.479.932</b>	<b>60.818.182</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		54.000.000	54.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn			
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	15	9.479.932	6.818.182
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>41.438.803.071</b>	<b>41.140.038.656</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>41.438.803.071</b>	<b>41.140.038.656</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.500.000.000	40.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ		-609.600.000	-609.600.000
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		836.784.671	677.733.695
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		478.954.769	359.666.537
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		232.663.631	212.238.424
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí</b>			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>61.903.290.576</b>	<b>59.241.535.440</b>

// 2 / 2 5 1 0 6 0 1 0 1 1

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1. Tài sản thuê ngoài			
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
	5. Ngoại tệ các loại			
	USD		200,70	
	EUR			
	6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Nguyễn Văn Lập  
Người lập biểu  
Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Trương Thu Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

15/01/2015

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
00	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	17	175.921.836.261	104.218.803.245
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	18	175.921.836.261	104.218.803.245
11	4. Giá vốn hàng bán	19	156.226.913.936	85.257.235.979
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		19.694.922.325	18.961.567.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.247.615.367	1.728.477.191
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.187.031.705	15.277.653.623
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		4.755.505.987	5.412.390.834
31	11. Thu nhập khác		520.922.727	356.910.913
32	12. Chi phí khác		70.813.295	182.934.400
40	13. Lợi nhuận khác		450.109.432	173.976.513
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.205.615.419	5.586.367.347
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	1.155.399.810	1.422.736.017
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.050.215.609	4.163.631.330
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	1.025,14	1.033

11/11/2015 13:11



Nguyễn Văn Lập  
Người lập biểu  
Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2015



Trương Thu Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	185.300.047.773	114.856.663.452
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và	(106.352.490.015)	(29.312.418.181)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(49.306.479.329)	(45.794.907.378)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.211.286.955)	(1.445.461.164)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.787.648.076	3.082.534.360
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(28.617.605.347)	(29.930.877.574)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.599.834.203</b>	<b>11.455.533.515</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	(4.192.600.000)	(637.890.908)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	421.000.000	55.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(35.200.000.000)	(138.620.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34.200.000.000	136.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	598.806.078	937.453.141
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(4.172.793.922)</b>	<b>(2.265.437.767)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(928.344.808)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(928.344.808)</b>	-
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(3.501.304.527)</b>	<b>9.190.095.748</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>13.684.355.488</b>	<b>4.494.259.740</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>10.183.050.961</b>	<b>13.684.355.488</b>



Nguyễn Văn Lập  
Người lập biểu  
Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2015



Trương Thu Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)*

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Trong quá trình hoạt động, có thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 vào ngày 2/12/2011. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012.

**Hoạt động kinh doanh của công ty:** Cung cấp dịch vụ

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 40.500.000.000 VND.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 1B – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh.

- Bốc xếp hàng hóa.
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ logistics.
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)
- Đại lý, môi giới, đấu giá. (chi tiết đại lý)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Trừ kinh doanh dầu mỏ hóa long LPG tại trụ sở). Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Dịch vụ liên quan đến in
- Xây dựng nhà các loại



- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thịt, thủy sản, rau, quả; đường sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009 / QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh).
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động chi tiết: Nhà hàng
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, dịch vụ vệ sinh tàu biển.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công)
- Quảng cáo
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản, chứng khoán), môi giới bán quyền
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Bán lẻ ô tô con ( loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa phân vào đâu
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận



Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ thiết kế công trình)

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3 Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

### **2.3 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

### **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Hiện tại Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hoạt động đầu tư chứng khoán này theo như hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228, bởi lý do công ty không thu thập được ba báo giá của ba công ty chứng khoán để làm cơ sở trích lập.

## 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## 2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11/11/2014 10:00:00 AM



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.11 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

51  
NG  
HIỆN  
TC  
DỊ  
T P  
UAI

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.12 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

### **2.13 Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **2.14 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”

74  
HỮU  
ÁNH  
HÀ  
AI  
T



## Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

03 . TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	48.920.234	125.001.630
Tiền gửi ngân hàng	10.134.130.727	13.559.353.858
<b>Cộng</b>	<b>10.183.050.961</b>	<b>13.684.355.488</b>
04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác	13.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
05 . PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác	550.456.938	255.929.549
<b>Cộng</b>	<b>550.456.938</b>	<b>255.929.549</b>
06 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	125.424.489	185.356.416
Công cụ, dụng cụ	498.487.182	204.513.208
Hàng hóa	35.047.598	32.544.887
<b>Cộng</b>	<b>658.959.269</b>	<b>422.414.511</b>
07 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 01)		
08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH		<b>Phần mềm máy tính</b>
Khoản mục		
Nguyên giá tại ngày đầu năm		
- Tăng trong kỳ: Mua mới trong kỳ		153.572.000
Nguyên giá tại ngày cuối năm		153.572.000
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu năm		
- Khấu hao trong kỳ		
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối năm		
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm		
Giá trị còn lại tại ngày cuối năm		153.572.000
09 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí khảo sát phần mềm	20.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>



10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
10.1 - Đầu tư vào công ty liên kết	400.000.000	400.000.000
10.2 - Đầu tư dài hạn khác	5.620.000.000	5.620.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.020.000.000</b>	<b>6.020.000.000</b>

**10.1 - Chi tiết Đầu tư vào Công ty Liên kết**

Tên công ty liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần LOGISTIC Thuận Phong		400.000.000		400.000.000
<b>Cộng</b>		<b>400.000.000</b>		<b>400.000.000</b>

Các thông tin khác về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần LOGISTIC Thuận Phong	TP Hồ Chí Minh	40%	40%	Bốc xếp, giao nhận

**10.2 Chi tiết đầu tư dài hạn khác**

**a Chứng khoán đầu tư**

ngắn hạn	S. Lượng	Giá trị	S. Lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	50.000	620.000.000	50.000	620.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư CK				Bốc xếp, giao nhận

**b Đầu tư ngắn hạn khác ( Cho vay)**

Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	Số cuối năm	Số đầu năm
	5.000.000.000	5.000.000.000

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước khác, công cụ dụng cụ phân bổ	552.815.794	1.022.037.204
Chi phí bảo hiểm phương tiện, phí bảo hiểm TN	104.693.249	10.658.511
<b>Cộng</b>	<b>657.509.043</b>	<b>1.032.695.715</b>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	723.292.206	629.938.653
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	296.520.883	298.473.878
Thuế Thu nhập cá nhân	68.302.571	14.657.098
<b>Cộng</b>	<b>1.088.115.660</b>	<b>943.069.629</b>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí kiểm toán BCTC	60.000.000	50.000.000
Chi phí làm tàu phải trả	76.021.515	54.580.364
<b>Cộng</b>	<b>136.021.515</b>	<b>104.580.364</b>



14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	143.528.050	155.994.740
Các khoản phải trả khác	3.226.280.156	2.946.516.909
<b>Cộng</b>	<b>3.369.808.206</b>	<b>3.102.511.649</b>

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện	9.479.932	6.818.182
<b>Cộng</b>	<b>9.479.932</b>	<b>6.818.182</b>

## 16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 16.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu ( Xem Phụ lục số 02 )

## 16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ (%)	Số cuối năm	Tỉ lệ (%)	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	51,43	20.828.000.000	51,43	20.828.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	5	2.025.000.000	5	2.025.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	5	2.025.000.000	5	2.025.000.000
Các cổ đông khác	38,57	15.622.000.000	38,57	15.622.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100</b>	<b>40.500.000.000</b>

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận. a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	<b>40.500.000.000</b>	<b>40.500.000.000</b>

16.4 Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000
Số lượng cổ phiếu chào bán bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.950.900	3.950.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.050.000	4.050.000
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	99.100	99.100
<b>Mệnh giá cổ phiếu ( VND )</b>	<b>10.000 đ / CP</b>	<b>10.000 đ / CP</b>
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>	<b>928.344.808 đ</b>	

16.5 Các Quỹ của Doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	836.784.671	677.733.695
Quỹ Dự phòng tài chính	478.954.769	359.666.537
<b>Cộng</b>	<b>1.315.739.440</b>	<b>1.037.400.232</b>

17 . DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	175.921.836.261	104.218.803.245
<b>Cộng</b>	<b>175.921.836.261</b>	<b>104.218.803.245</b>
18 . DOANH THU THUẬN	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuận bán hàng, cung cấp dịch vụ	175.921.836.261	104.218.803.245
<b>Cộng</b>	<b>175.921.836.261</b>	<b>104.218.803.245</b>
19 . GIÁ VỐN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ bán ra	156.226.913.936	85.257.235.979
<b>Cộng</b>	<b>156.226.913.936</b>	<b>85.257.235.979</b>
20 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.167.615.367	1.648.477.191
Cổ tức được chia	80.000.000	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.247.615.367</b>	<b>1.728.477.191</b>
21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập trước thuế ( 1 )	5.205.615.419	5.586.367.347
Các khoản điều chỉnh tăng	444.936.473	184.576.720
<i>Phụ cấp HDQT và BKS không chuyên trách</i>	<i>156.000.000</i>	<i>156.000.000</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>288.936.473</i>	<i>28.576.720</i>
Các khoản điều chỉnh giảm ( 3 )	398.734.575	80.000.000
<i>Lãi cổ tức</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>
<i>Doanh thu tương ứng CP quà tặng 2014</i>	<i>102.997.975</i>	
<i>Chi phí đã tính thuế các năm trước</i>	<i>215.736.600</i>	
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>5.251.817.317</b>	<b>5.690.944.067</b>
<i>Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông ( 5 = 4 x22%)</i>	<i>1.155.399.810</i>	<i>1.422.736.017</i>
<b>Thuế TNDN còn phải nộp ( 7 = 5 - 6 )</b>	<b>1.155.399.810</b>	<b>1.422.736.017</b>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.050.215.609	4.163.631.330
<i>- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ</i>		
<i>- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân</i>	3.950.900	4.031.538
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.025,14</b>	<b>1.033</b>



**23 . CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.562.863.445
Chi phí nhân công	72.514.083.977
Chi phí khấu hao	3.965.533.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.223.549.846
Chi phí bằng tiền khác	6.693.742.595
<b>Cộng</b>	<b>104.959.773.033</b>

**24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	10.183.050.961	13.684.355.488
Phải thu khách hàng	13.608.672.480	8.589.200.243
Phải thu khác	574.427.445	255.929.549
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	6.020.000.000	6.020.000.000
<b>Cộng</b>	<b>43.386.150.886</b>	<b>40.549.485.280</b>

**Công nợ tài chính**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán	3.445.878.921	1.560.497.528
Chi phí phải trả	136.021.515	104.580.364
Phải trả khác	3.369.808.206	3.102.511.649
Nợ dài hạn khác	54.000.000	54.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.005.708.642</b>	<b>4.821.589.541</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường( gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	1.560.497.528			1.560.497.528
Chi phí phải trả	104.580.364			104.580.364
Phải trả khác	3.102.511.649			3.102.511.649
Nợ dài hạn khác		54.000.000		54.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.767.589.541</b>	<b>54.000.000</b>		<b>4.821.589.541</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả người bán	3.445.878.921			3.445.878.921
Chi phí phải trả	136.021.515			136.021.515
Phải trả khác	3.369.808.206			3.369.808.206
Nợ dài hạn khác		54.000.000		54.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.951.708.642</b>	<b>54.000.000</b>		<b>7.005.708.642</b>

## 25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

## 26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 26.1 Giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong năm như sau:

Công ty	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ	Dịch vụ vệ sinh	732.765.593
		Lãi cho vay	230.000.000
Cảng Nhà Rồng Khánh Hội Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	54.584.799.002
Cảng Tân Thuận 2 - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	4.049.055.390
CN Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn tại Vũng Tàu	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	4.075.678.035
Cảng Hành khách Tàu biển Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	27.265.350
Cảng Tân Thuận - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	36.366.918.270
CN Cty TNHH MTV Cảng Sài Gòn Xn Lai Dắt	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	113.837.900

### 26.2 Số dư với các bên liên quan

#### a) Nợ phải thu

Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ	Gốc cho vay	5.000.000.000
Cảng Nhà Rồng Khánh Hội Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	5.489.556.512
		Hoạt động khác	228.671.592



Cảng Tân Thuận 2 - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	524.259.758
CN Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn tại Vũng Tàu	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	1.312.746.050
Cảng Tân Thuận - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ bốc xếp	2.355.272.106

**b) Nợ phải trả**

Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ	Dịch vụ điện + nước + thuế phao	132.120.004
Cảng Nhà Rong Khánh Hội Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ điện nước + thuế cầu cảng	32.915.630
CN Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn tại Vũng Tàu	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ thuế VP + điện+ nước	4.467.796
Cảng Tân Thuận - Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn	CN Công ty Mẹ	Dịch vụ điện+ nước	5.218.510

**27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh, hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Hiện tại công ty không có báo cáo bộ phận

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày lại trên BCTC năm nay	Đã trình bày trên BCTC năm trước
<b>a) Trên Bảng Cân đối kế toán</b>			
Tài sản ngắn hạn khác			
<i>Kỳ quỹ ngắn hạn</i>	158		18.000.000
<b>b) Trên BC Kết quả kinh doanh</b>			
<i>Thu nhập khác</i>	31		356.910.913
<i>Chi phí khác</i>	32		182.934.400
<b>c) Trên Thuyết minh Báo cáo Tài chính</b>			
Lãi tiền gửi tiền cho vay		1.648.477.191	1.728.477.191
Cổ tức được chia		80.000.000	



**Nguyễn Văn Lập**  
 Người lập biểu  
 Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2015



**Trương Thu Hà**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Quốc Hưng**  
 Tổng Giám đốc

KẾ TÍNH VÀ KIỂM

PHỤ LỤC SỐ 01

07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	4.142.100.193	5.561.492.667	38.889.841.233	483.945.776	49.077.379.869
2	Tăng trong năm		200.000.000	3.845.090.909		4.045.090.909
	- Do mua sắm		200.000.000	3.845.090.909		4.045.090.909
3	Giảm trong năm		98.553.576	323.648.872		422.202.448
	- Do thanh lý		98.553.576	323.648.872		422.202.448
4	Số cuối năm	4.142.100.193	5.662.939.091	42.411.283.270	483.945.776	52.700.268.330
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	2.108.817.137	2.863.775.234	27.023.550.485	266.609.079	32.262.751.935
2	Tăng trong năm	218.782.116	446.980.478	3.240.493.252	59.277.324	3.965.533.170
	- Do trích khấu hao TSCĐ	218.782.116	446.980.478	3.240.493.252	59.277.324	3.965.533.170
3	Giảm trong năm		93.291.432	309.084.721		402.376.153
	- Do thanh lý		93.291.432	309.084.721		402.376.153
4	Số cuối năm	2.327.599.253	3.217.464.280	29.954.959.016	325.886.403	35.825.908.952
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu năm	2.033.283.056	2.697.717.433	11.866.290.748	217.336.697	16.814.627.934
2	Số cuối năm	1.814.500.940	2.445.474.811	12.456.324.254	158.059.373	16.874.359.378

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014







**CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN**  
Số 16 Lê Đình Giới - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**16. BẢNG DÒNG CHီးU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**PHỤ LỤC SỐ 02**

	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
1. Số dư đầu năm	40.500.000.000		511.188.442	267.627.441	62.871.517	41.341.687.400
2. Số tăng trong năm	0	(609.600.000)	166.545.253	124.908.940	4.163.631.330	3.845.485.523
- Tăng vốn trong năm		(609.600.000)	166.545.253	124.908.940		(318.145.807)
- Lãi trong năm					4.163.631.330	4.163.631.330
3. Số giảm trong năm	0		0	32.869.844	4.014.264.423	4.047.134.267
- Phân phối lợi nhuận					3.160.720.000	3.160.720.000
- Giảm khác				32.869.844	853.544.423	886.414.267
4. Số cuối năm	40.500.000.000	(609.600.000)	677.733.695	359.666.537	212.238.424	41.140.038.656
<b>Năm nay</b>						
1. Số dư đầu năm	40.500.000.000	(609.600.000)	677.733.695	359.666.537	212.238.424	41.140.038.656
2. Số tăng trong năm	0		159.050.976	119.288.232	4.050.215.609	4.328.554.817
- Tăng vốn trong năm			159.050.976	119.288.232		278.339.208
- Lãi trong năm					4.050.215.609	4.050.215.609
3. Số giảm trong năm	0		0	0	4.029.790.402	4.029.790.402
- Phân phối lợi nhuận					3.975.856.252	3.975.856.252
- Giảm khác (Phạt thuế)					53.934.150	53.934.150
4. Số cuối năm	40.500.000.000	(609.600.000)	836.784.671	478.954.769	232.663.631	41.438.803.071